

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **1619** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **19** tháng **9** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất thuộc Dự án Hoa viên và Khu dân cư mới huyện Đắk Mil (giai đoạn 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (k) năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Kết luận số 730-KL/TU ngày 04/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương bán đấu giá quyền sử dụng đất hoa viên khu dân cư mới huyện Đắk Mil giai đoạn 2 tại tổ dân phố 13, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 31/05/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Đắk Mil đến năm 2030;



Căn cứ Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Đắk Mil, huyện Đắk Mil đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thu hồi đất của Công ty cà phê Đức Lập giao UBND huyện Đắk Mil quản lý, bố trí sử dụng; Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Đắk Mil do UBND huyện Đắk Mil quản lý, bố trí sử dụng (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 156/TTr-STC ngày 23 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất thuộc Dự án Hoa viên và Khu dân cư mới huyện Đắk Mil (giai đoạn 2), có Phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Giao UBND huyện Đắk Mil căn cứ giá khởi điểm đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo phương án đã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh Đắk Nông; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTN (Va).

4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

Phụ lục:

**Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất Dự án Hoa viên
và Khu dân cư mới huyện Đắk Mil (giai đoạn 2)**

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên thửa đất	Tờ bản số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (QL14)						
1	1	MTĐĐC số 5-2021	ODT	269	10.105.000	2.718.245.000	Lô góc
2	2	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272	9.186.000	2.498.592.000	
3	3	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272	9.186.000	2.498.592.000	
4	5	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272,1	9.186.000	2.499.510.600	
5	9	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272,1	9.186.000	2.499.510.600	
6	13	MTĐĐC số 5-2021	ODT	271,9	9.186.000	2.497.673.400	
7	17	MTĐĐC số 5-2021	ODT	271,2	9.186.000	2.491.243.200	
8	22	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272	9.186.000	2.498.592.000	
9	23	MTĐĐC số 5-2021	ODT	271,1	9.186.000	2.490.324.600	
10	25	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272	9.186.000	2.498.592.000	
11	27	MTĐĐC số 5-2021	ODT	270,6	9.186.000	2.485.731.600	
12	34	MTĐĐC số 5-2021	ODT	271,8	9.186.000	2.496.754.800	
13	45	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272,2	9.186.000	2.500.429.200	
14	50	MTĐĐC số 5-2021; MTĐĐC số 6-2021	ODT, ONT	270,1	9.186.000	2.481.138.600	Hai địa giới hành chính
15	52	MTĐĐC số 5-2021; MTĐĐC số 6-2022	ODT, ONT	271,9	9.186.000	2.497.673.400	Hai địa giới hành chính
16	54	MTĐĐC số 6-2021	ONT	272	9.186.000	2.498.592.000	
17	4	MTĐĐC số 5-2021	ODT	145,3	10.105.000	1.468.256.500	Lô góc
18	6	MTĐĐC số 5-2021	ODT	128,4	9.186.000	1.179.482.400	
19	7	MTĐĐC số 5-2021	ODT	129,6	9.186.000	1.190.505.600	
20	8	MTĐĐC số 5-2021	ODT	130,1	9.186.000	1.195.098.600	
21	10	MTĐĐC số 5-2021	ODT	130,4	9.186.000	1.197.854.400	
22	11	MTĐĐC số 5-2021	ODT	130,2	9.186.000	1.196.017.200	
23	12	MTĐĐC số 5-2021	ODT	129,5	9.186.000	1.189.587.000	
24	14	MTĐĐC số 5-2021	ODT	129,7	9.186.000	1.191.424.200	
25	15	MTĐĐC số 5-2021	ODT	129,2	9.186.000	1.186.831.200	
26	16	MTĐĐC số 5-2021	ODT	128,9	9.186.000	1.184.075.400	
27	18	MTĐĐC số 5-2021	ODT	128,9	9.186.000	1.184.075.400	
28	19	MTĐĐC số 5-2021	ODT	128,9	9.186.000	1.184.075.400	
29	20	MTĐĐC số 5-2021	ODT	128,3	9.186.000	1.178.563.800	
30	21	MTĐĐC số 5-2021	ODT	128,3	9.186.000	1.178.563.800	

Stt	Tên thửa đất	Tờ bản số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
II	Các thửa đất tiếp giáp đường nhựa (15m) đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)						
1	24	MTĐĐC số 5-2021	ODT	121,4	3.746.000	454.764.400	
2	26	MTĐĐC số 5-2021	ODT	119	3.746.000	445.774.000	
3	31	MTĐĐC số 5-2021	ODT	116,6	3.746.000	436.783.600	
4	39	MTĐĐC số 5-2021	ODT	114,1	3.746.000	427.418.600	
5	48	MTĐĐC số 5-2021	ODT	109,1	4.682.000	510.806.200	Lô góc, cách QL 14 dưới 30m
6	28	MTĐĐC số 5-2021	ODT	272,3	4.682.000	1.274.908.600	Lô góc, cách QL 14 dưới 30m
7	55	MTĐĐC số 5-2021	ODT	178,5	4.495.000	802.357.500	Lô góc
8	58	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.746.000	468.624.600	
9	62	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.746.000	467.875.400	
10	71	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.746.000	468.624.600	
11	80	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.746.000	467.875.400	
12	86	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.746.000	468.624.600	
13	89	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.746.000	467.875.400	
14	93	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.746.000	468.624.600	
15	109	MTĐĐC số 5-2021	ODT	223,7	4.495.000	1.005.531.500	Lô góc
16	57	MTĐĐC số 5-2022	ODT	146,8	4.495.000	659.866.000	Lô góc
17	59	MTĐĐC số 5-2021	ODT	148,4	3.746.000	555.906.400	
18	63	MTĐĐC số 5-2021	ODT	146,7	3.746.000	549.538.200	
19	72	MTĐĐC số 5-2021	ODT	144,7	3.746.000	542.046.200	
20	82	MTĐĐC số 5-2021	ODT	143	3.746.000	535.678.000	
21	87	MTĐĐC số 5-2021	ODT	146,2	3.746.000	547.665.200	
22	91	MTĐĐC số 5-2021	ODT	138,4	3.746.000	518.446.400	
23	94	MTĐĐC số 5-2021	ODT	136,1	3.746.000	509.830.600	
24	103	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133,8	3.746.000	501.214.800	
25	112	MTĐĐC số 5-2021	ODT	129,9	4.495.000	583.900.500	Lô góc
26	121	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,6	4.495.000	560.077.000	Lô góc
27	126	MTĐĐC số 5-2021	ODT	132,3	3.746.000	495.595.800	
28	130	MTĐĐC số 5-2021	ODT	132,7	3.746.000	497.094.200	
29	135	MTĐĐC số 5-2021	ODT	132,4	3.746.000	495.970.400	
30	142	MTĐĐC số 5-2021	ODT	132,7	3.746.000	497.094.200	
31	149	MTĐĐC số 5-2021	ODT	132,4	3.746.000	495.970.400	
32	151	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133	3.746.000	498.218.000	
33	153	MTĐĐC số 5-2021	ODT	240,4	4.495.000	1.080.598.000	Lô góc

Stt	Tên thửa đất	Tờ bản số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
34	123	MTĐĐC số 5-2021	ODT	183,6	4.495.000	825.282.000	Lô góc
35	128	MTĐĐC số 5-2021	ODT	199,4	3.746.000	746.952.400	
36	136	MTĐĐC số 5-2021	ODT	194,3	3.746.000	727.847.800	
37	146	MTĐĐC số 5-2021	ODT	189,4	3.746.000	709.492.400	
38	150	MTĐĐC số 5-2021	ODT	184,6	3.746.000	691.511.600	
39	152	MTĐĐC số 5-2021	ODT	179,6	3.746.000	672.781.600	
40	161	MTĐĐC số 5-2021	ODT	258	4.495.000	1.159.710.000	Lô góc
III	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhựa số 1 (15m) song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)						
1	29	MTĐĐC số 5-2021	ODT	284,7	3.181.000	905.630.700	
2	30	MTĐĐC số 5-2021	ODT	287,9	3.181.000	915.809.900	
3	32	MTĐĐC số 5-2021	ODT	284,4	3.181.000	904.676.400	
4	36	MTĐĐC số 5-2021	ODT	302,8	3.181.000	963.206.800	
5	42	MTĐĐC số 5-2021	ODT	306	3.181.000	973.386.000	
6	47	MTĐĐC số 5-2021	ODT	302,7	3.181.000	962.888.700	
7	49	MTĐĐC số 5-2021	ODT	296,5	3.181.000	943.166.500	
8	51	MTĐĐC số 5-2021	ODT	283,2	3.181.000	900.859.200	
9	53	MTĐĐC số 5-2021	ODT	280,1	3.181.000	890.998.100	
10	56	MTĐĐC số 5-2021	ODT	277,2	3.181.000	881.773.200	
11	60	MTĐĐC số 5-2021	ODT	278,7	3.181.000	886.544.700	
12	67	MTĐĐC số 5-2021; MTĐĐC số 6-2021	ODT, ONT	308,2	3.181.000	980.384.200	Hai địa giới hành chính
13	33	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125	3.181.000	397.625.000	
14	35	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125	3.181.000	397.625.000	
15	37	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.181.000	397.306.900	
16	38	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,2	3.181.000	398.261.200	
17	40	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,8	3.181.000	396.988.800	
18	41	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.181.000	397.943.100	
19	43	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125	3.181.000	397.625.000	
20	44	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125	3.181.000	397.625.000	
21	46	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.181.000	397.943.100	
22	61	MTĐĐC số 5-2021	ODT	207,7	3.181.000	660.693.700	
23	64	MTĐĐC số 5-2021	ODT	140,4	3.181.000	446.612.400	
24	66	MTĐĐC số 5-2021	ODT	157,7	3.181.000	501.643.700	
25	70	MTĐĐC số 5-2021	ODT	158,6	3.181.000	504.506.600	
26	75	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133,9	3.181.000	425.935.900	
27	78	MTĐĐC số 5-2021	ODT	132,5	3.181.000	421.482.500	
28	81	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133,8	3.181.000	425.617.800	
29	84	MTĐĐC số 5-2021	ODT	134,1	3.181.000	426.572.100	
30	85	MTĐĐC số 5-2021	ODT	135	3.181.000	429.435.000	

Stt	Tên thửa đất	Tờ bản số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
31	88	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133,7	3.181.000	425.299.700	
32	90	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133,3	3.181.000	424.027.300	
33	92	MTĐĐC số 5-2021	ODT	133,3	3.181.000	424.027.300	
34	95	MTĐĐC số 5-2021	ODT	131,9	3.181.000	419.573.900	
35	100	MTĐĐC số 5-2021	ODT	134	3.181.000	426.254.000	
36	65	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.181.000	397.306.900	
37	68	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,2	3.181.000	398.261.200	
38	69	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.181.000	397.306.900	
39	73	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.181.000	397.943.100	
40	74	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.181.000	397.943.100	
41	76	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.181.000	397.306.900	
42	77	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.181.000	397.943.100	
43	79	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.181.000	397.306.900	
IV	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhựa số 2 (16,5m) song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)						
1	96	MTĐĐC số 5-2021	ODT	250,2	3.015.000	754.353.000	
2	99	MTĐĐC số 5-2021	ODT	151	3.015.000	455.265.000	
3	104	MTĐĐC số 5-2021	ODT	150	3.015.000	452.250.000	
4	108	MTĐĐC số 5-2021	ODT	150,8	3.015.000	454.662.000	
5	111	MTĐĐC số 5-2021	ODT	152,7	3.015.000	460.390.500	
6	114	MTĐĐC số 5-2021	ODT	163,2	3.015.000	492.048.000	
7	115	MTĐĐC số 5-2021	ODT	149	3.015.000	449.235.000	
8	116	MTĐĐC số 5-2021	ODT	147,8	3.015.000	445.617.000	
9	117	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,7	3.015.000	378.985.500	
10	118	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,5	3.015.000	378.382.500	
11	119	MTĐĐC số 5-2021; MTĐĐC số 6-2021	ODT, ONT	123,1	3.015.000	371.146.500	Hai địa giới hành chính
12	120	MTĐĐC số 6-2021	ONT	119,3	3.015.000	359.689.500	
13	122	MTĐĐC số 6-2021	ONT	161,2	3.015.000	486.018.000	
14	125	MTĐĐC số 6-2021	ONT	115,3	3.015.000	347.629.500	
15	127	MTĐĐC số 6-2021	ONT	152,1	3.015.000	458.581.500	
16	129	MTĐĐC số 6-2021	ONT	190,6	3.015.000	574.659.000	
17	134	MTĐĐC số 6-2021	ONT	198,9	3.015.000	599.683.500	
18	97	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,6	3.015.000	378.684.000	
19	98	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,6	3.015.000	378.684.000	
20	101	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.015.000	377.176.500	
21	102	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125	3.015.000	376.875.000	
22	105	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.015.000	376.573.500	
23	106	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,4	3.015.000	375.066.000	
24	107	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,3	3.015.000	374.764.500	

Stt	Tên thửa đất	Tờ bản số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
25	110	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,1	3.015.000	374.161.500	
26	143	MTĐĐC số 5-2021	ODT	294,6	3.015.000	888.219.000	
27	145	MTĐĐC số 5-2021	ODT	290,2	3.015.000	874.953.000	
28	147	MTĐĐC số 5-2021; MTĐĐC số 6-2021	ODT, ONT	260,1	3.015.000	784.201.500	Hai địa giới hành chính
29	131	MTĐĐC số 5-2021	ODT	124,9	3.015.000	376.573.500	
30	132	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.015.000	377.176.500	
31	133	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.015.000	377.176.500	
32	137	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.015.000	377.176.500	
33	138	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,1	3.015.000	377.176.500	
34	139	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,2	3.015.000	377.478.000	
35	140	MTĐĐC số 5-2021	ODT	125,9	3.015.000	379.588.500	
36	141	MTĐĐC số 5-2021	ODT	126,2	3.015.000	380.493.000	
37	144	MTĐĐC số 6-2021	ONT	402,8	3.618.000	1.457.330.400	Lô góc
38	148	MTĐĐC số 5-2021; MTĐĐC số 6-2021	ODT, ONT	280	3.618.000	1.013.040.000	Lô góc, hai địa giới hành chính
V	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhựa C(15m) song song với đường nhựa số 2 (16,5m)						
1	154	MTĐĐC số 5-2021	ODT	139,3	2.991.000	416.646.300	
2	155	MTĐĐC số 5-2021	ODT	141,3	2.991.000	422.628.300	
3	156	MTĐĐC số 5-2021	ODT	142,8	2.991.000	427.114.800	
4	157	MTĐĐC số 5-2021	ODT	144,7	2.991.000	432.797.700	
5	158	MTĐĐC số 5-2021	ODT	146,1	2.991.000	436.985.100	
6	159	MTĐĐC số 5-2021	ODT	147,9	2.991.000	442.368.900	
7	160	MTĐĐC số 5-2021	ODT	149,7	2.991.000	447.752.700	
8	162	MTĐĐC số 5-2021	ODT	151,1	2.991.000	451.940.100	
Tổng cộng						128.031.028.300	

* Ghi chú: Trong quá trình thực hiện, trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, UBND huyện Đắk Mil căn cứ giá đất cụ thể nêu trên thực hiện tính toán xác định giá khởi điểm đối với thửa đất để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất mà không phải trình phê duyệt điều chỉnh quyết định. *ml*